

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **11** /QĐ-UBND

Phường 3, ngày 03 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 3

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân phường 3 về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;
Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán phường 3;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 của phường 3 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường 3, công chức Tài chính- Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân TP SĐ;
- Phòng TC-KH TP SĐ;
- Đảng ủy P3;
- HĐND P3;
- Cơ quan của các đoàn thể P;
- Các trưởng khóm P3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Thành Đới





CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Biểu số 108/CK TC - NSNN

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	9.674.984	TỔNG SỐ CHI	9.674.984
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	65.000	I. Chi đầu tư phát triển	854.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	96.000	II. Chi thường xuyên	8.790.800
III. Thu bổ sung	9.513.984	III. Dự phòng	30.184
- Bổ sung cân đối ngân sách	8.817.784		
- Bổ sung có mục tiêu	696.200		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



Biểu số 109/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu	9.674.984	9.674.984
I	Các khoản thu 100%		
1	Phí, lệ phí	65.000	65.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40.000	40.000
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
8	Thu khác	25.000	25.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	96.000	96.000
1	Các khoản thu phân chia	96.000	96.000
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	16.000	16.000
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	60.000	60.000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		
2.1	Thu tiền sử dụng đất		
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		
2.3	Thuế tài nguyên		
2.4	Thuế giá trị gia tăng		
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
2.6	Thuế thu nhập cá nhân		
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.513.984	9.513.984
1	Thu bổ sung cân đối	8.817.784	8.817.784
2	Thu bổ sung có mục tiêu	696.200	696.200



DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI	9.674.984	854.000	8.820.984
	Trong đó:			
1	Chi dân quân tự vệ	331.888		331.888
2	Chi trật tự an toàn xã hội	370.758		370.758
3	Chi giáo dục	156.000		156.000
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			
5	Chi y tế			
6	Chi văn hóa, thông tin	85.000		85.000
7	Chi phát thanh, truyền thanh	55.000		55.000
8	Chi thể dục, thể thao	50.000		50.000
9	Chi bảo vệ môi trường	49.252		49.252
10	Chi các hoạt động kinh tế	719.000	719.000	
	Giao thông	619.000	619.000	
	Thị chính	100.000	100.000	
	Các hoạt động kinh tế khác			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.387.115	135.000	4.252.115
	Quản lý Nhà nước	2.969.842	135.000	2.834.842
	Đảng Cộng sản Việt Nam	639.634		639.634
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	179.680		179.680
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	116.200		116.200
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	139.747		139.747
	Hội Cựu chiến binh	157.154		157.154
	Hội Nông dân	184.858		184.858
12	Chi cho công tác xã hội	3.156.734		3.156.734
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	40.000		40.000
	Khác	3.116.734		3.116.734
13	Chi khác	284.053		284.053
14	Dự phòng	30.184		30.184
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			
16	Nộp trả ngân sách cấp trên			

